

Số: *1448* /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *08* tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3014/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiến Xương;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương tại Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 21/6/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 312/TTr-STNMT ngày 06/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kiến Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	1126,31	943,40	565,09	668,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	644,62	675,99	349,81	467,68
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	523,56	502,40	269,48	379,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>523,56</i>	<i>502,40</i>	<i>269,48</i>	<i>379,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	27,81	7,23	5,74	19,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	32,48	68,01	44,13	30,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	54,66	74,11	25,57	31,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	6,10	24,24	4,89	6,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	480,59	266,53	214,92	200,93
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92	7,46		0,74	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	0,83	0,10		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45	20,82		37,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	8,32	1,80	3,81	0,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	9,61	0,24	1,39	2,44
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	248,68	166,11	115,36	126,54
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>147,73</i>	<i>88,47</i>	<i>64,89</i>	<i>76,02</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>71,77</i>	<i>64,24</i>	<i>34,85</i>	<i>34,57</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>	<i>1,88</i>	<i>0,05</i>	<i>0,10</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>2,76</i>	<i>0,28</i>	<i>0,10</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>7,91</i>	<i>2,70</i>	<i>3,21</i>	<i>2,16</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	0,86	0,43	0,84	1,42
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	1,57	0,04	0,19	0,13
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,12	0,03	0,01	0,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	1,91	0,15	1,10	2,13
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	3,18	0,59	2,42	1,49
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	8,21	8,86	6,78	8,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14		0,01	0,12	
	Đất chợ	DCH	10,83	0,79	0,25	0,74	0,41
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69		93,28	53,40	69,15
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30	161,30			
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	7,73	0,42	0,30	0,08
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82	2,13			
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29	8,11			
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	1,27	0,75	1,40	1,26
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	1,01	3,83	1,33	1,12
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02				
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30	2,43		0,19	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31	0,89			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80	1,10	0,88	0,36	0,03

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Đình Phùng	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	653,48	337,27	527,66	818,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	407,62	229,24	356,14	530,40
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	263,50	197,81	268,09	337,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>263,50</i>	<i>197,81</i>	<i>268,09</i>	<i>337,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	4,02	2,91	7,99	25,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	21,64	17,25	34,58	43,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	117,56	10,88	32,38	122,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	0,90	0,40	13,10	2,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	245,86	106,83	170,36	282,64
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92		0,01	0,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26			0,15	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	0,78		0,96	2,51
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	1,50	0,10	2,41	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	127,66	65,71	101,94	125,22
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>57,19</i>	<i>30,83</i>	<i>52,50</i>	<i>54,59</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>53,31</i>	<i>24,40</i>	<i>33,36</i>	<i>59,50</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>				<i>0,12</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,19</i>	<i>0,30</i>	<i>0,13</i>	<i>0,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>3,98</i>	<i>0,83</i>	<i>2,63</i>	<i>2,02</i>



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Đình Phùng	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	3,00	0,78	1,88	0,72
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	0,03	0,02	0,18	0,06
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,02	0,01	0,01	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	1,10	1,04	2,55	1,81
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	1,36	0,71	0,97	0,69
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	7,17	6,66	7,73	5,52
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14				
	Đất chợ	DCH	10,83	0,32	0,14		
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	54,70	37,51	58,82	46,09
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	0,53	0,44	1,35	0,24
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82				0,07
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29			0,48	
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	0,39	0,54	1,30	0,46
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	2,45	1,22	1,48	1,40
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02	57,29			106,65
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30	0,56	1,30	0,74	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80		1,20	1,15	5,85

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	865,53	509,11	821,97	761,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	587,99	331,34	553,96	450,45
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	475,27	244,67	473,53	340,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>475,27</i>	<i>244,67</i>	<i>473,53</i>	<i>340,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	4,55	11,57	6,39	21,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	38,33	18,16	25,85	34,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	20,98	45,87	43,50	52,68
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	48,87	11,06	4,68	0,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	274,03	177,75	267,89	311,52
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92	0,01			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	0,13	1,00	1,79	2,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	1,32	1,40	3,39	6,91
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	185,82	102,95	168,56	124,79
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>83,25</i>	<i>55,72</i>	<i>79,73</i>	<i>58,97</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>69,83</i>	<i>35,34</i>	<i>62,51</i>	<i>52,63</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>	<i>0,42</i>		<i>0,34</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,42</i>	<i>0,20</i>	<i>0,28</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>2,45</i>	<i>1,53</i>	<i>2,87</i>	<i>1,35</i>



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	2,46	2,11	1,52	1,52
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	0,07		0,14	0,03
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,06	0,01	0,03	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	9,59	0,90	4,50	2,09
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	2,99	1,06	4,64	0,33
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	13,65	5,97	11,56	5,97
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14				
	Đất chợ	DCH	10,83	0,62	0,11	0,44	1,32
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	74,03	34,19	87,50	74,75
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	0,27	0,40	2,04	0,21
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82				
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29				
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	0,86	0,26	1,71	1,29
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	2,46	1,40	2,37	2,71
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02	6,73	36,15		98,22
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30	2,40	0,01	0,53	0,15
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80	3,50	0,02	0,12	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Thượng Hiền	Xã Nam Cao	Xã Quang Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	685,36	503,83	432,63	709,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	486,09	345,65	294,72	443,35
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	409,78	259,79	254,23	325,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>409,78</i>	<i>259,79</i>	<i>254,23</i>	<i>325,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	5,28	3,16	2,77	36,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	23,02	33,75	24,99	47,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	45,86	28,83	8,99	33,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	2,16	20,12	3,74	0,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	198,94	156,27	136,72	265,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92		0,02	0,02	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26	0,10			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45		10,00		40,95
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50			4,83	0,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	1,78	0,81	0,65	1,70
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	136,06	86,24	86,36	132,32
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>71,36</i>	<i>40,69</i>	<i>38,76</i>	<i>66,23</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>49,14</i>	<i>30,57</i>	<i>32,27</i>	<i>43,64</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>	<i>0,16</i>	<i>0,40</i>	<i>0,78</i>	<i>0,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,13</i>	<i>0,32</i>	<i>0,21</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>1,34</i>	<i>1,86</i>	<i>3,16</i>	<i>3,66</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Thượng Hiền	Xã Nam Cao	Xã Quang Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	1,82	1,75	3,15	0,85
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	0,05	0,15	0,02	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,01	0,01	0,02	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	1,84	1,47	0,22	2,54
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	2,95	0,87	0,27	5,17
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	7,10	7,94	7,25	9,49
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14			0,01	
	Đất chợ	DCH	10,83	0,14	0,22	0,23	0,16
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	57,82	57,00	42,35	87,12
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	1,26	0,25	0,91	0,74
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82				
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29				
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	0,42	0,30	0,25	0,72
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	1,50	1,41	0,94	1,77
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02				
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30		0,23	0,41	0,01
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80	0,32	1,91	1,19	0,96

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	447,17	480,84	677,47	542,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	299,46	326,02	466,62	347,49
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	245,92	289,48	321,55	277,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>245,92</i>	<i>289,48</i>	<i>321,55</i>	<i>277,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	17,48	0,97	11,15	10,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	19,24	10,34	58,70	27,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	16,21	21,63	72,36	30,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	0,62	3,61	2,88	0,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	147,31	153,48	210,79	195,14
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92	2,90			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45	2,60			25,30
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	0,51	2,27	4,63	0,79
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	0,11	0,20	2,52	0,22
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	91,86	95,43	121,04	102,85
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>50,62</i>	<i>46,41</i>	<i>43,65</i>	<i>55,80</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>24,92</i>	<i>36,33</i>	<i>63,95</i>	<i>31,91</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>	<i>0,41</i>			<i>0,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,38</i>	<i>0,15</i>	<i>0,27</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>1,94</i>	<i>1,79</i>	<i>2,63</i>	<i>1,50</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	1,20	1,23	1,16	2,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	0,19	0,08	0,05	0,07
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,01	0,02	0,01	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	2,50	1,99	1,40	0,31
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	3,72	1,15	0,53	2,26
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	5,89	6,30	7,00	7,94
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14				
	Đất chợ	DCH	10,83	0,08	0,02	0,38	0,53
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	45,88	52,55	59,58	62,98
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	0,54	0,32	0,37	0,14
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82				
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29		0,22	5,22	
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	0,74	0,42	1,22	0,71
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	1,35	1,19	1,25	1,64
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02			11,37	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30	0,81	0,90	3,60	0,39
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31				0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80	0,40	1,35	0,05	0,25

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ An	Xã Quang Trung	Xã Vũ Bình	Xã Vũ Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(25)	(26)	(27)	(28)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	321,34	790,83	418,53	497,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	218,51	512,94	253,05	349,84
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	194,72	384,40	196,33	301,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>194,72</i>	<i>384,40</i>	<i>196,33</i>	<i>301,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	9,78	59,35	2,39	2,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	4,19	26,49	8,94	18,89
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	9,27	32,20	27,70	24,96
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	0,55	10,50	17,69	2,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	102,83	277,39	163,68	146,46
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45		51,52		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50		0,61	1,20	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76		7,29	0,20	0,52
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	56,77	141,65	72,39	94,54
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>28,92</i>	<i>74,01</i>	<i>34,27</i>	<i>52,92</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>17,96</i>	<i>50,95</i>	<i>27,16</i>	<i>26,40</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,52</i>	<i>0,10</i>	<i>0,43</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>1,17</i>	<i>2,14</i>	<i>1,46</i>	<i>1,30</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ An	Xã Quang Trung	Xã Vũ Bình	Xã Vũ Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(25)	(26)	(27)	(28)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	1,52	2,14	1,71	2,54
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	0,20	0,36	0,03	0,04
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,02	0,01	0,01	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	0,95	1,02	1,14	1,59
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	1,95	3,09	1,51	3,39
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	3,56	7,49	4,67	5,76
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14				
	Đất chợ	DCH	10,83		0,34		0,40
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	43,39	71,51	39,77	49,34
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	0,70	0,67	0,65	0,31
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82				
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29			9,05	
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	0,43	0,79	0,25	0,47
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66				
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	1,39	2,19	5,62	1,25
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02			34,05	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30	0,16	1,15	0,50	0,01
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80		0,50	1,80	0,70



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Trung	Xã Vũ Thắng	Xã Vũ Hòa	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(29)	(30)	(31)	(32)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	358,05	441,51	518,95	548,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	230,20	312,69	367,51	289,99
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	182,90	263,69	310,84	231,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>182,90</i>	<i>263,69</i>	<i>310,84</i>	<i>231,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	3,17	1,66	2,48	14,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	15,94	10,17	11,39	8,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	25,51	35,87	31,17	16,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	2,69	1,30	11,63	19,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	126,75	128,41	149,45	258,08
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45				67,81
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	0,12	0,05	0,49	2,77
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	0,14	0,08	0,02	0,70
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	66,68	77,80	92,69	105,99
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>41,52</i>	<i>46,80</i>	<i>56,93</i>	<i>56,59</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>16,27</i>	<i>19,62</i>	<i>25,80</i>	<i>31,33</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>	<i>0,48</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,09</i>	<i>0,20</i>	<i>0,22</i>	<i>0,42</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>1,46</i>	<i>1,46</i>	<i>1,77</i>	<i>4,13</i>

PHAI BÍNH

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Trung	Xã Vũ Thắng	Xã Vũ Hòa	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (37)	(29)	(30)	(31)	(32)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	1,30	0,52	0,93	2,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	0,03	0,05	0,08	0,55
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,01	0,01	0,02	0,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	1,02	0,97	1,02	2,04
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	0,81	1,43	0,46	1,69
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	3,67	6,61	5,25	6,71
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14				
	Đất chợ	DCH	10,83		0,12	0,21	0,50
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	55,63	47,08	53,83	77,40
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	0,50	0,37	0,69	0,91
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82				0,52
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29				
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	1,39	1,86	0,36	0,67
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66	0,66			
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	1,63	0,87	1,13	1,33
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02				
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30			0,24	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31		0,30		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80	1,10	0,41	1,99	0,06

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.200,16	282,45	974,08	641,59	516,52	811,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.160,39	132,60	644,14	411,47	339,22	503,55
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.401,01	108,46	548,68	352,12	299,10	368,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,01</i>	<i>108,46</i>	<i>548,68</i>	<i>352,12</i>	<i>299,10</i>	<i>368,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,35	1,20	7,73	10,45	11,39	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	860,48	12,61	24,49	17,32	13,98	33,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1261,55	10,10	58,78	30,54	14,08	55,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	272,00	0,23	4,46	1,04	0,68	41,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.990,97	149,72	329,49	215,58	177,15	301,84
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,92					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,26				0,08	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	277,45	21,45				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,50	5,84	5,89		0,07	2,17
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,76	0,01	0,53	0,06	0,02	0,50
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.880,84	67,48	180,78	125,24	111,44	175,90
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.978,67</i>	<i>34,10</i>	<i>101,28</i>	<i>51,19</i>	<i>59,50</i>	<i>77,23</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.372,01</i>	<i>17,72</i>	<i>58,42</i>	<i>53,40</i>	<i>35,43</i>	<i>82,51</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,33</i>	<i>0,24</i>	<i>0,84</i>		<i>0,10</i>	<i>0,31</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,21</i>	<i>0,15</i>	<i>0,20</i>	<i>0,16</i>	<i>0,17</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>82,51</i>	<i>4,21</i>	<i>5,58</i>	<i>2,62</i>	<i>2,07</i>	<i>1,64</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(37)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,54	0,78	1,75	0,91	3,47	2,16
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,86	1,18	0,03	0,04	0,07	0,03
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,03	0,02	0,01		0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	59,66	1,70	2,38	1,70	2,06	0,91
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,99	1,48	1,82	3,11	1,62	2,26
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,45	5,19	8,14	11,49	6,60	8,33
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14					
	Đất chợ	DCH	10,83	0,69	0,31	0,61	0,35	0,41
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.912,69	52,85	115,21	42,76	63,38	51,83
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	161,30					
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,53	0,92	0,23	0,42	0,42	0,22
2.10	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,82		0,11			
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	23,29	0,21				
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,83	0,25	1,07	0,95	0,80	0,27
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,66					
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	54,49	0,68	1,60	1,11	0,57	1,30
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,02		23,49	43,74		63,34
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,30	0,03	0,59	1,30	0,37	6,30
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,31					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,80	0,13	0,45	14,54	0,14	6,32

2. Kế hoạch thu hồi đất.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...+(37)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	72,39	25,21	45,00	8,28
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	69,27	20,36	44,07	5,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>69,27</i>	<i>20,36</i>	<i>44,07</i>	<i>5,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	1,41	0,47	0,10	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	1,11	2,11	0,46	0,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	0,60	2,27	0,37	0,68
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	4,03	3,23	0,50	1,68
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67	0,23			
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	3,22	1,36	0,45	1,26
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>0,26</i>	<i>0,33</i>		<i>0,31</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>0,13</i>	<i>1,03</i>		<i>0,65</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>	<i>0,40</i>		<i>0,37</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>	<i>1,62</i>			
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>	<i>0,21</i>			
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>			<i>0,08</i>	<i>0,30</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>			
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>	<i>0,30</i>			
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13		1,83		0,29
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	0,15	0,04		0,12
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16			0,05	
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				0,01
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03	0,03			
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40	0,40			

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Đình Phùng	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	14,42	9,85	7,32	7,58
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	8,96	8,96	6,57	4,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>8,96</i>	<i>8,96</i>	<i>6,57</i>	<i>4,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	0,38		0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	2,16	0,10	0,16	1,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	2,92	0,79	0,48	2,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	1,96	1,34	0,63	1,16
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67				
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	1,18	0,90	0,46	0,34
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>0,33</i>		<i>0,27</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>0,85</i>	<i>0,90</i>	<i>0,17</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>			<i>0,02</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>				
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>				
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,78	0,40	0,02	0,82
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13			0,15	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16		0,04		
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40				

THAI BÌNH

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	12,60	3,85	15,90	15,31
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	10,56	2,79	12,39	14,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>10,56</i>	<i>2,79</i>	<i>12,39</i>	<i>14,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	0,16	0,10	0,13	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	0,89	0,60	1,40	0,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	0,99	0,36	1,88	0,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11			0,10	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	2,94	0,90	2,73	0,25
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67				
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	2,08	0,90	2,41	0,25
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>0,71</i>		<i>0,21</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>1,38</i>	<i>0,70</i>	<i>0,98</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>		<i>0,20</i>	<i>1,22</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>				
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,73		0,32	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	0,13			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16				
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40				

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Thượng Hiền	Xã Nam Cao	Xã Quang Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	16,79	15,60	2,88	46,47
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	13,22	14,51	2,26	45,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>13,22</i>	<i>14,51</i>	<i>2,26</i>	<i>45,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26		0,01		0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	1,21	0,22	0,37	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	2,37	0,86	0,25	0,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	0,62	0,30	0,25	1,73
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67				
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	0,57	0,30	0,25	1,73
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>0,05</i>			<i>0,89</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>0,33</i>	<i>0,30</i>	<i>0,25</i>	<i>0,75</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>				<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>	<i>0,19</i>			
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>				
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,05			
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13				
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16				
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40				

Đơn vị tính: ha

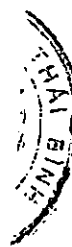
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	9,28	10,99	8,99	28,41
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	8,26	10,01	5,99	26,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>8,26</i>	<i>10,01</i>	<i>5,99</i>	<i>26,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	0,57		1,77	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	0,10	0,26	0,68	0,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	0,34	0,72	0,55	0,62
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	0,01			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	0,90	0,13	6,52	0,78
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67				
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	0,30	0,07	2,86	0,34
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>0,13</i>		<i>1,54</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>0,13</i>	<i>0,07</i>	<i>0,17</i>	<i>0,30</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>	<i>0,04</i>			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>			<i>1,15</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>				
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,60	0,06	3,06	0,40
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13				0,04
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60			0,60	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16				
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40				

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ An	Xã Quang Trung	Xã Vũ Bình	Xã Vũ Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	8,56	50,34	4,13	9,75
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	7,84	49,35	3,73	8,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	542,72	7,84	49,35	3,73	8,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	0,11	0,55		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	0,16	0,19		0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	0,45	0,25	0,40	0,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11		0,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	0,46	0,75	0,03	0,27
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67				
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	0,02	0,75	0,03	0,18
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	8,99	0,02	0,23		
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	14,40		0,16		0,05
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,20				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	1,91		0,26	0,03	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	4,98				
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,21				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,38				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,13				0,13
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	0,40				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,76		0,10		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,09			0,09
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13	0,35			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16				
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40				

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Trung	Xã Vũ Thắng	Xã Vũ Hòa	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	16,81	14,30	9,63	46,09
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	15,49	12,43	8,67	44,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>15,49</i>	<i>12,43</i>	<i>8,67</i>	<i>44,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	0,13	0,21	0,16	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	0,27	0,15	0,23	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	0,92	1,51	0,57	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	2,92	1,20	0,21	1,67
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20	0,20			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67				0,44
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	2,66	1,14	0,15	1,15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>1,77</i>	<i>0,02</i>		<i>0,39</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>0,89</i>	<i>0,92</i>	<i>0,15</i>	<i>0,40</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>		<i>0,20</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>				
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>				
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>				
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>				
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>				<i>0,36</i>
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,06	0,06	0,06	0,08
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13				
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60				
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16				
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03				
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40				



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... +(37)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
1	Đất nông nghiệp	NNP	602,11	39,04	11,36	1,13	10,13	3,71
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	542,72	34,75	9,43	0,93	8,76	3,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>542,72</i>	<i>34,75</i>	<i>9,43</i>	<i>0,93</i>	<i>8,76</i>	<i>3,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,26	0,00	0,09		0,05	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,64	1,83	0,83	0,10	0,62	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,38	2,47	1,01	0,10	0,70	0,30
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,72	3,17	1,48	0,23	1,32	2,42
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20					
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,67					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	32,36	2,42	1,04	0,23	0,74	0,62
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,99</i>	<i>0,97</i>	<i>0,18</i>			
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,40</i>	<i>0,75</i>	<i>0,86</i>	<i>0,23</i>	<i>0,39</i>	<i>0,52</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,91</i>	<i>0,50</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,98</i>				<i>0,35</i>	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,21</i>					
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,38</i>					
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,13</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,40</i>					<i>0,10</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,76</i>					
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,13	0,68	0,44		0,40	1,80
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,13				0,15	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,60					
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,16	0,07				
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04				0,03	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,40					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT. Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	78,53	27,01	47,11	10,33
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	74,66	22,16	46,18	7,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>598,73</i>	<i>74,66</i>	<i>22,16</i>	<i>46,18</i>	<i>7,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	1,41	0,47	0,10	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	1,11	2,12	0,46	0,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	0,60	2,27	0,37	0,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16	0,75			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89		5,50	17,20	11,30
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12			17,20	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68				8,60
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91		5,50		2,70
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10				
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04	1,39		0,10	0,26

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Đình Phùng	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	17,85	9,92	8,28	7,60
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	12,39	8,96	7,53	4,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>598,73</i>	<i>12,39</i>	<i>8,96</i>	<i>7,53</i>	<i>4,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	0,38		0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	2,16	0,12	0,16	1,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	2,92	0,84	0,49	2,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89	12,00		3,46	11,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12				11,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68	12,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91			2,88	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10				
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58			0,58	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04		0,90	0,44	0,10

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	12,87	5,45	21,05	16,20
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	10,83	4,39	17,54	15,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>598,73</i>	<i>10,83</i>	<i>4,39</i>	<i>17,54</i>	<i>15,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	0,16	0,10	0,13	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	0,89	0,60	1,40	0,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	0,99	0,36	1,88	0,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16			0,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89	20,99	15,25	2,38	4,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12			2,10	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68		12,15	0,28	3,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91	20,99	3,10		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10				
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04		0,05	1,68	0,27



Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Thượng Hiền	Xã Nam Cao	Xã Quang Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	18,19	16,15	7,10	47,93
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	14,62	15,06	6,48	46,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	598,73	14,62	15,06	6,48	46,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39		0,01		0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	1,21	0,22	0,37	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	2,37	0,86	0,25	0,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89	6,00	19,00		
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12	3,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68	3,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91		19,00		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10				
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04		0,30	0,20	

YAI BIA

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	9,88	13,19	11,90	29,23
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	8,74	12,21	8,69	27,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	598,73	8,74	12,21	8,69	27,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	0,64		1,98	0,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	0,15	0,26	0,68	0,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	0,34	0,72	0,55	0,62
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16	0,01			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89	0,50		2,50	
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12	0,50		0,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68			2,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91				
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10				
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04	0,09		0,75	0,04

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ An	Xã Quang Trung	Xã Vũ Bình	Xã Vũ Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	8,64	57,68	4,13	10,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	7,84	56,39	3,73	9,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	598,73	7,84	56,39	3,73	9,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	0,11	0,55		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	0,21	0,19		0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	0,48	0,25	0,40	0,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16		0,30		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89			4,50	2,60
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68				2,50
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91			2,00	0,10
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50			0,50	
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10			2,00	
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04		0,19	0,03	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Vũ Trung	Xã Vũ Thắng	Xã Vũ Hòa	Xã Vũ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	16,81	14,47	10,12	47,63
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	15,49	12,60	9,16	45,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>598,73</i>	<i>15,49</i>	<i>12,60</i>	<i>9,16</i>	<i>45,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	0,13	0,21	0,16	0,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	0,27	0,15	0,23	0,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	0,92	1,51	0,57	0,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89	7,57		3,00	14,14
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12	4,82			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68	0,15			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91	2,50			14,14
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50				
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10	0,10		2,00	
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58			1,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04	2,23	0,17		0,28

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(37)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	666,19	44,80	19,11	1,13	10,78	4,87
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	598,73	40,21	12,35	0,93	9,32	4,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>598,73</i>	<i>40,21</i>	<i>12,35</i>	<i>0,93</i>	<i>9,32</i>	<i>4,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	0,30	1,44		0,05	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,85	1,83	0,83	0,10	0,71	0,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,07	2,47	4,49	0,10	0,70	0,31
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,16					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		204,89		2,00			40,00
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	39,12					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68		2,00			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,91					40,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50					
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	4,10					
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,58					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,04	1,23	0,34			



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
				Xã Trà Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,50	0,50
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,50

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

PS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn